

VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Số 72

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1492/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021,  
tỉnh Điện Biên

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg, ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-HĐND, ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh kỳ họp thứ 16 khóa XIV về phê duyệt và thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2021, tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Điện Biên: Tổng số vốn là **2.595.653 triệu đồng**, bao gồm:

1. Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương: **859.855 triệu đồng**
2. Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (chưa bao gồm vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia): **1.735.798 triệu đồng**, trong đó:

- Vốn NSTW trong nước: **1.556.626 triệu đồng**

- Vốn nước ngoài: **179.172 triệu đồng**

(Chi tiết như Phụ Biểu kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 được giao tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 thuộc cấp mình quản lý đúng quy định, hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ giải ngân; bảo đảm việc phân bổ vốn ngân sách địa phương năm 2021 tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh; theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);
- b) Thu hồi vốn ứng trước;
- c) Dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và đã được bố trí vốn hằng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành;
- e) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã đủ thủ tục theo quy định tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- g) Sau khi đã đảm bảo điều kiện thứ tự ưu tiên nêu trên, trong phạm vi tổng mức vốn ngân sách địa phương năm 2021 đã được giao, các huyện, thị xã, thành phố được phép bố trí vốn cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nhưng chưa được bố trí vốn hằng năm đủ điều kiện, thủ tục đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- h) Đối với những nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (*bao gồm cả các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021 nhưng chưa được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025*) cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Điện Biên.

### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- a) Hướng dẫn các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn liên quan. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính các ngành đơn vị có liên quan chủ động, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét giải

quyết hoặc tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

b) Thực hiện rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 của các huyện, thị xã, thành phố. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương đã được giao; không bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật đầu tư công, có ý kiến bằng văn bản cho các huyện, thị xã, thành phố chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của các huyện, thị xã, thành phố, đồng gửi Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021; định kỳ hàng tháng, quý, năm tham mưu UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh gửi Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2. Sở Tài chính: Định kỳ hàng tháng, hàng quý báo cáo UBND tỉnh tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các Sở, ban, ngành, Ban QLDA cấp tỉnh; Các Chủ đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021 thuộc cấp mình quản lý theo quy định; báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm 2021.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư trước ngày 31 tháng 5 năm 2021 đối với các dự án khởi công mới (bao gồm cả các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững) và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư trước ngày 31 tháng 12 năm 2020, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định, bảo đảm có thể triển khai được ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phân bổ, giao kế hoạch.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động rà soát, cắt giảm kế hoạch vốn ngân sách địa phương (theo thẩm quyền phân cấp) đối với các dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho các dự án có khối lượng hoàn thành cao, bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn được giao và theo đúng quy định, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính ngay khi có Quyết định điều chỉnh vốn giữa các dự án để tổng hợp theo dõi, kiểm soát việc giải ngân.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 của đơn vị mình theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định.

đ) Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác của thông tin số liệu của từng dự án; phương án, hạn mức vốn phân bổ cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**

## Biểu số 01

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1492 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.595.653</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn Ngân sách địa phương</b>	<b>859.855</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức</b>	<b>662.530</b>	
<b>2</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>	<b>166.225</b>	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)	27.225	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)	139.000	
<b>3</b>	<b>Xổ số kiến thiết</b>	<b>30.000</b>	
<b>4</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>1.100</b>	
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>1.735.798</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>1.556.626</b>	
	Vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.556.626	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	725.000	
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	76.520	
<b>2</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>179.172</b>	

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2021 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XD/CB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ</b>												859.855					
<b>I</b>	<b>Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:</b>												662.530					
1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: huyện 30%, tỉnh 70%)												596.277					
2	Dự phòng 10%												66.253					
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>												166.225					
1	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)												27.225					
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)												139.000			Phân bổ chi tiết sau khi nguồn kinh phí được tạo ra từ việc đấu giá đất		
<b>III</b>	<b>Vốn xã số kiến thiết</b>												30.000					
<b>IV</b>	<b>Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>												1.100					
<b>B</b>	<b>PHÂN BỐ CHI TIẾT</b>												720.855			Chưa bao gồm 139.000trđ từ nguồn thu đấu giá đất		
<b>I</b>	<b>Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý</b>												178.883					
1	Thành phố Điện Biên Phủ												18.968					
2	Huyện Điện Biên												23.082					
3	Huyện Tuần Giáo												22.234					
4	Huyện Điện Biên Đông												19.458					
5	Huyện Mường Ảng												14.636	7.000		Thu hồi ứng đường 42m		
6	Huyện Mường Nhé												19.007					
7	Huyện Mường Chà												18.287					
8	Huyện Tủa Chùa												16.653					
9	Huyện Nậm Pồ												20.479					
10	Thị xã Mường Lay												6.079					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	NSDP cấp tính quản lý (bao gồm cả: Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất; Vốn đầu tư từ nguồn hội chi NSDP; Dự phòng 10%)												511.972			
II.1	Trả phí vay, lãi vay, vay												30.032			
1	Trả lãi vay đầu tư lưới điện nông thôn II (REII)												340			
2	Trả lãi Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TP. Điện Biên Phủ												800			
3	Trả lãi Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả												350			
4	Trả lãi dự án mới dự kiến vay trong năm												110			
5	Dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại												28.432			
II.2	Đổi ứng các dự án ODA					533.211	46.188	349.403	7.500	37.407			4.673			
1	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng				394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	349.403	7.500	21.974			2.000			
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433			15.433			2.673			
II.3	Các dự án trọng điểm					1.554.617	699.617	269.650	269.650	422.967			422.967			
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên					1.554.617	699.617	269.650	269.650	422.967			422.967			
-	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			20-21	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	92.151	92.151	160.849			160.849			
-	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			20-21	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	57.324	57.324	90.668			90.668			
-	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			20-21	841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	20.175	20.175	26.450			26.450			
-	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)			20-21	799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	145.000			145.000			sử dụng phần vốn ĐT từ SĐĐ và 10% dự phòng
II.4	Phân theo ngành/lĩnh vực					2.028.755	564.232	871.102	192.423	321.089			54.300			
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng					14.600	14.600	200	200				3.000			
1	Kè chống sạt doanh trại đBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên				1117/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.600	14.600	200	200				3.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin					225.661	35.000	196.489	24.531	19.588			4.900			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					225.661	35.000	196.489	24.531	19.588			4.900			
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ			20-21	881/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100	1.900			1.900			TT dứt điểm
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB				903 QĐ- UBND ngày 8/9/2011, 746/QĐ-UBND 2/8/2019	211.561	30.000	193.389	21.431	17.688			3.000			Dự kiến ĐC TMĐT 220,68 tỷ
3	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế					1.738.494	482.632	641.722	153.001	284.231			34.000			
3.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					415.300	180.000	280.826	56.826	77.774			15.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					415.300	180.000	280.826	56.826	77.774			15.000			
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ				1119/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	60.000	60.000	8.826	8.826	51.174			8.000			
2	Hồ chứa nước Ấng Càng				1487 QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	355.300	120.000	272.000	48.000	26.600			7.000			
3.2	Công nghiệp					1.199.000	180.000	309.693	46.534	133.466			5.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					1.199.000	180.000	309.693	46.534	133.466			5.000			
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	180.000	309.693	46.534	133.466			5.000			
3.3	Du lịch					64.142	62.580	50.503	48.941	13.639			4.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					64.142	62.580	50.503	48.941	13.639			4.000			
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	TPĐBP		2011-2022	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND ngày 05/7/2018; 568/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	64.142	62.580	50.503	48.941	13.639			4.000			
3.3	Quy hoạch					60.052	60.052	700	700	59.352			10.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					60.052	60.052	700	700	59.352			10.000			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030					60.052	60.052	700	700	59.352			10.000			
4	<b>Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN</b>					29.000	29.000	14.491	14.491	14.470			7.600			
a	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>					14.500	14.500	9.861	9.861	4.600			4.600			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên			20-21	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	9.861	9.861	4.600			4.600			TT dứt điểm
b	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					14.500	14.500	4.630	4.630	9.870			3.000			
1	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên			20-21	310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	4.630	4.630	9.870			3.000			
5	<b>Ngành/lĩnh vực: Xã hội</b>					21.000	3.000	18.200	200	2.800			2.800			
a	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>					21.000	3.000	18.200	200	2.800			2.800			
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh			20-21	613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	18.200	200	2.800			2.800			TT dứt điểm
6	<b>Vốn Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022</b>												2.000			
III	<b>Vốn xã số kiến thiết</b>					256.660	181.434	140.233	88.012	68.050			30.000			
III.1	<b>Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp</b>					241.810	166.584	136.933	84.712	56.500			25.000			
a	<i>Đổi ứng các dự án ODA</i>					41.700	16.590	31.110	6.000	10.520			10.520			
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tềnh Phong			19-21	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	4.598	1.500	2.400			2.400			TT dứt điểm
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn			19-21	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	7.347	1.500	450			450			TT dứt điểm
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa			19-21	1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	6.750	1.500	5.240			5.240			TT dứt điểm

TT	Danhs mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	PTDTBT THCS Năm Nhì			19-21	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	12.415	1.500	2.430			2.430			TT dứt điểm
<i>b</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>					<b>32.300</b>	<b>31.005</b>	<b>20.053</b>	<b>18.763</b>	<b>10.480</b>			<b>10.480</b>			
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng			19-21	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	3.043	3.043	2.900			2.900			TT dứt điểm
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên			20-21	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.120	1.120	2.180			2.180			TT dứt điểm
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở			20-21	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	3.290	2.000	2.700			2.700			TT dứt điểm
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CD Sư phạm			19-21	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.600	12.600	2.700			2.700			
<i>c</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<b>167.810</b>	<b>118.989</b>	<b>85.770</b>	<b>59.949</b>	<b>35.500</b>			<b>4.000</b>			
1	Trường THPT Lương Thế Vinh				835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500			2.000			
2	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Năm Pô				1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	18.000			2.000			
<b>III.2</b>	<b>Ngành/linh vực: Y tế</b>					<b>14.850</b>	<b>14.850</b>	<b>3.300</b>	<b>3.300</b>	<b>11.550</b>			<b>2.000</b>			
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<b>14.850</b>	<b>14.850</b>	<b>3.300</b>	<b>3.300</b>	<b>11.550</b>			<b>2.000</b>			
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên.				1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550			2.000			
<b>III.3</b>	<b>Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>												<b>3.000</b>			Bố trí 10% tổng số vốn XSKT (phân bổ chi tiết sau)

**Biểu số 3**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021**  
 (Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					
	<b>TỔNG SỐ</b>					10.001.838	6.466.724	4.081.646	2.462.992	5.338.424	3.927.773	76.530		1.023.113	831.626	76.520				
(1)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG</b>					240.000	240.000	82.138	82.138	157.862	157.862			71.000	71.000					
I	<b>Thực hiện dự án</b>					240.000	240.000	82.138	82.138	157.862	157.862			71.000	71.000					
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>					125.000	125.000	82.138	82.138	42.862	42.862			41.000	41.000					
1	Đường Na Phay - Huổi Chanh - Bán Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)			2016-2020	1148/QĐ-UBND 30/10/2015; 19/QĐ-UBND 08/1/2020	125.000	125.000	82.138	82.138	42.862	42.862			41.000	41.000					
(2)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>																			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					115.000	115.000			115.000	115.000			30.000	30.000		Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục			
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên				1403/QĐ-UBND 31/10/2016	35.000	35.000			35.000	35.000									
2	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên				1260/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	80.000	80.000			80.000	80.000									
(2)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI</b>																			
(3)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>					91.000	68.000	5.000		86.000	68.000			7.500	7.500					
I	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					45.000	45.000			45.000	45.000			500	500					
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên					45.000	45.000			45.000	45.000			500	500					
II	<b>Thực hiện dự án</b>					46.000	23.000	5.000		41.000	23.000			7.000	7.000					
(1)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					46.000	23.000	5.000		41.000	23.000			7.000	7.000					
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	16/PĐ.40/PNT		GĐĐ: 2018-2020, GĐ II: 2021-2023	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000		41.000	23.000			7.000	7.000					
(4)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>																			
(5)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>					375.000	365.000	136.695	126.695	238.305	238.305			55.000	55.000					
I	<b>Thực hiện dự án</b>					375.000	365.000	136.695	126.695	238.305	238.305			55.000	55.000					
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>					375.000	365.000	136.695	126.695	238.305	238.305			55.000	55.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)		DTXD: 603m <sup>2</sup> ; cải tạo SC các HM	(2010-2020); (2021-2025)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017	210.000	200.000	56.695	46.695	153.305	153.305			25.000	25.000					
2	Bệnh viện đa khoa huyện Năm Pô - Giai đoạn II		DTXD: 1.547m <sup>2</sup>	2018-2023	514/QĐ-UBND 25/6/2018	165.000	165.000	80.000	80.000	85.000	85.000			30.000	30.000					
(6)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN					390.183	360.183	218.195	190.543	244.698	226.690			10.500	10.500					
I	Chuẩn bị đầu tư					130.248	130.248			130.248	130.248			500	500					
1	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ					130.248	130.248			130.248	130.248			500	500					
-	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ													300	300					
-	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ													200	200					
II	Thực hiện dự án					259.935	229.935	218.195	190.543	114.450	96.442			10.000	10.000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					211.561	181.561	193.389	171.958	27.611	9.603			9.500	9.500					
1	Dự án Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ - Giai đoạn II		DT sân: 7.141,8 m <sup>2</sup>	2010-2025	903/QĐ-UBND 08/9/2011; 746/QĐ-UBND 02/8/2019	211.561	181.561	193.389	171.958	27.611	9.603			9.500	9.500					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					48.374	48.374	24.806	18.585	86.839	86.839			500	500					
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam	TP ĐBP	BT, TT di tích	2006-2025	528/QĐ-UBND 17/5/2006; 754/QĐ-UBND 06/8/2019	48.374	48.374	24.806	18.585	86.839	86.839			500	500			Dự kiến ĐC TMĐT 111.645 trđ		
(7)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN																			
(8)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO																			
(9)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000					
I	Chuẩn bị đầu tư																			
II	Thực hiện dự án					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2021					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục		
1	Hồ Huồi Trạng Tài, huyện Điện Biên					230.000	230.000			230.000	230.000									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KII năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
(10)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					8.345.655	4.873.541	3.639.618	2.063.616	4.051.559	2.676.916	76.530		808.113	616.626	76.520				
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.722.057	580.912	1.050.077	240.894	675.320	374.068			100.440	100.440					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					894.597	87.854	894.597	85.414	2.440	2.440			2.440	2.440					
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Điện Biên				574/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	894.597	87.854	894.597	85.414	2.440	2.440			2.440	2.440			KL thực hiện năm 2020 không được giao vốn		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021																			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					484.760	420.358	155.480	155.480	330.180	298.928			88.000	88.000					
1	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	84.120	73.780	10.685	10.685	73.435	63.095			20.000	20.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 3.1 kèm theo		
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg				206/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	69.540	59.540	10.795	10.795	58.745	48.745			18.000	18.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 3.1 kèm theo		
3	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tín Tốc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	huyện Điện Biên	78 hộ	2018-2021	933/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; QĐ 443 ngày 15/5/2020	39.990	39.928	20.000	20.000	19.990	14.978			5.000	5.000					
4	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên				Quyết định 322/QĐ-UBND ngày 15/4/2011	127.190	127.190	60.000	60.000	67.190	67.190			20.000	20.000			Dự án cấp bách sử dụng vốn dự phòng NSTW theo QĐ số 1873/QĐ-TTg ngày 30/12/2018		
5	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Két Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	huyện Mường Chà	48 hộ, 277 nhân khẩu	2018-2021	932/QĐ-UBND ngày 29/9/2019	38.960	38.960	20.000	20.000	19.860	18.960			5.000	5.000			Dự án cấp bách sử dụng vốn dự phòng NSTW theo QĐ số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019		
6	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	huyện Mường Nhé	40 hộ, 277 nhân khẩu	2020-2022	592/QĐ-UBND ngày 23/6/2020, 604a/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	35.960	30.960	15.000	15.000	20.960	15.960			5.000	5.000			Dự án cấp bách sử dụng vốn dự phòng NSTW theo QĐ số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019		
7	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	Tỉnh Điện Biên			1116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	89.000	50.000	19.000	19.000	70.000	70.000			15.000	15.000			Dự án cấp bách sử dụng vốn dự phòng NSTW theo QĐ 1304/QĐ-TTg ngày 7/10/2019		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					342.700	72.700			342.700	72.700			10.000	10.000			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chú đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:	
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025					342.700	72.700			342.700	72.700								
10.2	Công nghiệp					1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.161.472	205.402			112.939	15.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.161.472	205.402			112.939	15.000				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.161.472	205.402			112.939	15.000				
10.3	Giao thông					4.014.844	3.363.444	1.673.455	1.535.200	1.490.753	1.473.980	76.530		368.693	368.693	76.520			
1	Chuẩn bị đầu tư					413.000	413.000			413.000	413.000			2.500	2.500				
1	Đường từ bản Phiêng Hoa vào khu Á Lênh, huyện Tuần Giáo					80.000	80.000			80.000	80.000			500	500				
2	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					150.000	150.000			150.000	150.000			1.000	1.000				
3	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa					183.000	183.000			183.000	183.000			1.000	1.000				
II	Thực hiện dự án					3.601.844	2.950.444	1.673.455	1.535.200	1.077.753	1.060.980	76.530		366.193	366.193	76.520			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					684.338	379.338	171.480	164.246	95.415	95.415	76.530		95.405	95.405	76.520			
1	Đường Quảng Lâm - Na Cỏ Sa				01-04/1/2010; 1367-12/11/2010; 833-7/9/2013	179.338	179.338	29.246	29.246	76.530	76.530	76.530		76.520	76.520	76.520			
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nhà Nhạn - Mường Phăng				838-23/10/2013	165.000	150.000	142.234	135.000	6.415	6.415			6.415	6.415				
3	Đường Sư Lư - Chiêng Sơ - Luán Giới				288/QĐ-UBND 1/4/11	340.000	50.000			12.470	12.470			12.470	12.470				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					1.295.690	1.269.590	867.655	853.665	276.887	260.114			160.114	160.114				
1	Đường Tây Trang-Bản Pa Thom				837-30/10/2014	111.000	99.900	99.900	89.910	9.990	9.990			9.990	9.990				
2	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GDI, huyện Mường Ảng				1353/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000	72.000	72.000	8.000	8.000			8.000	8.000				
3	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng				702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND, 04/6/2014	105.000	90.000	85.000	81.000	29.773	13.000			13.000	13.000				
4	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)				591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	690.000	580.876	580.876	109.124	109.124			109.124	109.124				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
5	Các dự án chưa đủ thủ tục														20.000	20.000			20.000 trở Phân bổ chi tiết sau do các dự án chưa được giao KH trung hạn 2016-2020 nên chưa đủ thủ tục	
-	Đường Chà Nưa - Năm Dích - mốc B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Năm Pô)				516/QĐ-UBND 03/6/2011	178.200	178.200			60.000	60.000									
-	Đường Huổi Lêng - Ka Di Nhê - Năm Chua, huyện Mường Chà				233/QĐ-UBND 01/3/2010	131.490	131.490	29.879	29.879	60.000	60.000									
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					519.300	199.000	416.960	299.929	85.451	85.451				50.451	50.451				
1	Đường Km45 (Na phee- Si Pa Phin) đi Nà Hỳ				936a/QĐ-UBND 20/9/2011; 1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	439.300	119.000	396.960	279.929	25.451	25.451				25.451	25.451			Nhu cầu 42.340tr, trừ đi 16.889tr dự kiến đ/c vốn 30a 2020. Nhu cầu còn lại 25.451tr	
2	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lu - Pá Mý.				956/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80.000	80.000	20.000	20.000	60.000	60.000				25.000	25.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					1.102.516	1.102.516	217.360	217.360	620.000	620.000				60.223	60.223			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
1	Đường Phi Nhừ - Phình Giảng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)				402/QĐ-UBND 30/3/2016	682.516	682.516	217.360	217.360	200.000	200.000									
2	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sot - Pá Săng, huyện Mường Ảng					80.000	80.000			80.000	80.000									
3	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liêng (xã Ấng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).					80.000	80.000			80.000	80.000									
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghê - Pú Nhi - Noong U - Na Son)					260.000	260.000			260.000	260.000									
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																			
10.5	Thương mại																			
10.6	Cấp thoát nước					90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000				20.000	20.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000				20.000	20.000				
1	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Năm Pô				1340/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 24/4/2018	90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000				20.000	20.000				
10.7	Kho tàng																			
10.8	Du lịch																			
10.9	Bưu chính, viễn thông																			
10.10	Công nghệ thông tin					45.000	27.000	11.000		34.000	27.000				27.000	27.000				

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:	Tổng số			Trong đó:	
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021					45.000	27.000	11.000		34.000	27.000			27.000	27.000				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên				1405/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 703/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	45.000	27.000	11.000		34.000	27.000			27.000	27.000				
10.11	Quy hoạch																		
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị					791.561	210.833	555.393	104.363	156.821	63.273			141.286	47.738				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					791.561	210.833	555.393	104.363	156.821	63.273			141.286	47.738				
1	Sân ôi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Năm Pô				1077/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	90.000	90.000	50.000	50.000	40.000	40.000			24.465	24.465				
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ				1186/QĐ-UBND 30/10/2015;	701.561	120.833	505.393	54.363	116.821	23.273			116.821	23.273			Đổi ứng vốn ODA	
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX					483.193	483.193			483.193	483.193			37.755	37.755			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
1	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					483.193	483.193			483.193	483.193								
(11)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN					330.000	330.000			330.000	330.000			41.000	41.000				
1	Chuẩn bị đầu tư					90.000	90.000			90.000	90.000			1.000	1.000				
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên					90.000	90.000			90.000	90.000			1.000	1.000				
II	Thực hiện dự án					240.000	240.000			240.000	240.000			40.000	40.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2021					240.000	240.000			240.000	240.000			40.000	40.000			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Năm Pô, huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên					120.000	120.000			120.000	120.000								
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên					120.000	120.000			120.000	120.000								
(12)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI																		



## Phụ Biểu số 3.1

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO DÂN TỘC MIỀN NÚI THEO QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTg và 2086/QĐ-TTg

(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	<b>TỔNG SỐ</b>					86.500	86.500	2.855	2.855	82.937	82.937			38.000	38.000					
I	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg				Phê duyệt tổng thể tại QĐ số 1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	37.800	37.800			37.800	37.800			20.000	20.000			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục		
1	Điểm DCDC Phòng Mã Phình, xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa					9.000	9.000			9.000	9.000									
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị					2.000	2.000			2.000	2.000									
	- Điện sinh hoạt					7.000	7.000			7.000	7.000									
2	Điểm DCDC Huổi Chá, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà					9.000	9.000			9.000	9.000									
	- San ủi mặt bằng + đường vào ĐCĐC					9.000	9.000			9.000	9.000									
3	Điểm DCDC Hồ La Chũ A, xã Hĩa Ngòi, huyện Mường Chà					1.500	1.500			1.500	1.500									
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng					1.500	1.500			1.500	1.500									
4	Điểm DCDC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay					8.500	8.500			8.500	8.500									
	- Đường giao thông lên bản + nội bản					8.500	8.500			8.500	8.500									
5	Điểm DCDC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay					9.800	9.800			9.800	9.800									
	- Đường giao thông lên bản + nội bản					9.800	9.800			9.800	9.800									
II	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg				Phê duyệt tổng thể tại QĐ số 238/QĐ-UBND ngày 22/9/2019	48.700	48.700	2.855	2.855	45.137	45.137			18.000	18.000					
1	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên				751a/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	46.300	46.300	2.855	2.855	43.445	43.445			16.308	16.308					
2	Các Dự án chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết													1.692	1.692			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục		
	Sửa chữa công trình thủy lợi					1.600	1.600			1.122	1.122									
	Sửa chữa công trình nước sinh hoạt					800	800			570	570									

**Biểu số 4**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ TÍNH CHẤT LAN TỎA**  
 (Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	<b>TỔNG SỐ</b>		9.385.709	4.710.709	153.758	153.758	2.333.373	2.333.373		3.497	725.000	725.000				
I	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên		980.000	980.000			980.000	980.000			150.000	150.000			- Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
II	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên		7.071.948	2.396.948			225.948	225.948			225.000	225.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 4.1 kèm theo	
III	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	926.000	926.000			926.000	926.000			200.000	200.000			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
IV	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)		407.761	407.761	153.758	153.758	201.425	201.425		3.497	150.000	150.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		233.485	233.485	146.608	146.608	85.276	85.276		3.497	49.747	49.747				
1	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vĩ	749a ngày 30/7/2020	26.500	26.500	13.679	13.679	12.821	12.821			12.000	12.000				
2	Đường GT Mường Toong - Nậm Xá	167/NQ-HUBND ngày 15/7/2020; QĐ số 1481a/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.950	60.950	1.000	1.000	59.950	59.950			25.000	25.000				
3	Các Dự án chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết										12.747	12.747			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
	Nước sinh hoạt bản Nậm Lá 2	635/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	4.434	4.434	3.285	3.285	1.149	1.149								
	Kênh nội đồng Nậm Pồ 1+2+3 xã Mường Nhé	1392/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	8.300	8.300	6.525	6.525	1.793	1.793								
	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 7	1591/QĐ-UBND ngày 23/12/2016; 416/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	1.895,0	1.895,0	779	779	1.116,3	1.116,3								
	Nhà lớp học bản Tân Phong	998/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	2.340	2.340	950	950	1.390,0	1.390,0								
	NSH bản Huổi Thanh 1 xã Nậm Ké	1570 ngày 31/12/2015	1.776	1.776	1.100	1.100	560,0	560,0								
	Đường Mường Toong - Huổi Léch - Nậm Mý xã Mường Toong	618 ngày 24/5/2010	114.000	114.000	112.000	112.000	497	497		497						

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Thủy lợi Năm Chà Nội, xã Quảng Lâm	1563 ngày 31/12/2015	10.290	10.290	7.290	7.290	3.000	3.000								
	Vốn xây dựng phương án và quyết toán các dự án hoàn thành		3.000	3.000			3.000	3.000		3.000						
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2021</b>		<b>174.276</b>	<b>174.276</b>	<b>7.150</b>	<b>7.150</b>	<b>116.149</b>	<b>116.149</b>			<b>100.253</b>	<b>100.253</b>			Phân bổ CT sau khi đủ thủ tục	
<b>b.1</b>	<b>Các điểm bán thành lập mới (thuộc 32 điểm bán)</b>		<b>93.466</b>	<b>93.466</b>	<b>7.150</b>	<b>7.150</b>	<b>93.466</b>	<b>93.466</b>								
<b>1</b>	<b>Bán Tiên Tiến, xã Chung Châu</b>		<b>24.650</b>	<b>24.650</b>			<b>24.650</b>	<b>24.650</b>								
-	Cầu và đường vào bán Tiên Tiến, xã Chung Châu		20.000	20.000			20.000	20.000								
-	Nước sinh hoạt bán Tiên Tiến		2.800	2.800			2.800	2.800								
-	Nhà lớp học bán Tiên Tiến		1.850	1.850			1.850	1.850								
<b>2</b>	<b>Bán Thống Nhất, xã Nậm Ké</b>		<b>5.939</b>	<b>5.939</b>			<b>5.939</b>	<b>5.939</b>								
-	Đường vào bán Thống Nhất		3.500	3.500			3.500	3.500								
-	Nước sinh hoạt		939	939			939	939								
-	Nhà lớp học bán Thống Nhất		1.500	1.500			1.500	1.500								
<b>3</b>	<b>Bán Nậm Ké 1, xã Nậm Ké</b>		<b>6.600</b>	<b>6.600</b>			<b>6.600</b>	<b>6.600</b>								
-	Đường vào bán Nậm Ké 1		1.200	1.200			1.200	1.200								
-	Nước sinh hoạt		5.400	5.400			5.400	5.400								
<b>4</b>	<b>Bán Mường Nhé 1, xã Mường Nhé</b>		<b>8.558</b>	<b>8.558</b>			<b>8.558</b>	<b>8.558</b>								
-	Đường vào bán Mường Nhé 1		3.758	3.758			3.758	3.758								
-	Nước sinh hoạt Mường Nhé 1		3.400	3.400			3.400	3.400								
-	Nhà lớp học bán Mường Nhé 1		1.400	1.400			1.400	1.400								
<b>5</b>	<b>Bán Mường Nhé 2, xã Mường Nhé</b>		<b>6.700</b>	<b>6.700</b>			<b>6.700</b>	<b>6.700</b>								
-	Đường vào bán Mường Nhé 2		1.500	1.500			1.500	1.500								
-	Nước sinh hoạt bán Mường Nhé 2		3.800	3.800			3.800	3.800								
-	Nhà lớp học bán bán Mường Nhé 2		1.400	1.400			1.400	1.400								
<b>6</b>	<b>Bán Đầu Cầu Si Ma</b>		<b>4.650</b>	<b>4.650</b>			<b>4.650</b>	<b>4.650</b>								
-	Đường giao thông bán Si Ma		800	800			800	800								
-	NSH bán Si Ma		2.000	2.000			2.000	2.000								
-	Nhà lớp học bán Si Ma		1.850	1.850			1.850	1.850								
<b>7</b>	<b>Điểm bán Huổi Lấp</b>		<b>9.819</b>	<b>9.819</b>			<b>9.819</b>	<b>9.819</b>								
-	Đường giao thông vào bán Huổi Lấp		7.874	7.874			7.874	7.874								
-	Kê chống sạt lở công trình nhà lớp học bán Huổi Lấp, xã Quảng Lâm		1.945	1.945			1.945	1.945								
<b>8</b>	<b>Điểm bán Huổi Ban</b>		<b>5.118</b>	<b>5.118</b>			<b>5.118</b>	<b>5.118</b>								
-	Nhà lớp học bán Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé		3.818	3.818			3.818	3.818								
-	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bán Huổi Ban, xã Mường Nhé		500	500			500	500								
-	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bán Huổi Ban, xã Mường Nhé		800	800			800	800								
<b>9</b>	<b>Hua Sin 1 và Hua Sin 2</b>		<b>2.932</b>	<b>2.932</b>			<b>2.932</b>	<b>2.932</b>								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú/Chủ đầu tư		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
-	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sin 2 (Giai đoạn II)		2.932	2.932				2.932	2.932							
10	Nậm Là 2		1.100	1.100				1.100	1.100							
	Đường giao thông bán Nậm Là 2		1.100	1.100				1.100	1.100							
11	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ		7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150								
-	Đường vào bản Chăn Nuôi		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300								
-	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000								
-	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850								
12	Điểm bán Tân Phong xã Mường Nhé		8.000	8.000				8.000	8.000							
	Đường giao thông bán Tân Phong		8.000	8.000				8.000	8.000							
13	Điểm bán Cà Là Pá, Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sin		2.250	2.250				2.250	2.250							
	Đường vào bán Cà Là Pá		2.250	2.250				2.250	2.250							
b.2	Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép		80.810	80.810				80.810	80.810							
1	XÃ QUẢNG LÂM		24.600	24.600				24.600	24.600							
-	Cầu treo Huổi Sài Lương		4.600	4.600				4.600	4.600							
-	Thủy lợi Huổi Súc		9.000	9.000				9.000	9.000							
-	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm		10.500	10.500				10.500	10.500							
-	Công trình NSH cho trường THCS		500	500				500	500							
2	XÃ NẬM KÊ		56.210	56.210				56.210	56.210							
-	Cầu BTCT bán Nậm Kê + Đoạn tuyến đầu nối		36.000	36.000				36.000	36.000							
-	Thủy lợi Bán Nậm Kê		18.000	18.000				18.000	18.000							
-	Nâng cấp NSH bán chuyên gia 1		2.210	2.210				2.210	2.210							

Phụ Biểu số 4.1

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ THUYỀN ĐIỆN SƠN LA TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	<b>TỔNG SỐ</b>		1.470.730	1.414.730	1.011.729	1.011.729	225.000	225.000	58.289		225.000	225.000	58.289			
A	<b>ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ</b>		187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788		9.099	9.099	788			
I	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>		187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788		9.099	9.099	788			
1	Đường Sàng Phai sinh đi Bệnh viện tỉnh	QĐ/1033-UBND 13/10/2011 và 1022/QĐ-UBND 22/12/2014	26.000	26.000	25.154	25.154	846	846	624		846	846	624		- Thu ứng 624 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
2	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tả Lông	1034/QĐ-UBND 22/3/2011 và 1579/QĐ-UBND 31/12/2015	161.954	161.954	153.701	153.701	8.253	8.253	164		8.253	8.253	164		- Thu ứng 164 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
B	<b>CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ</b>		1.282.776	1.226.776	832.874	832.874	215.901	215.901	57.501		215.901	215.901	57.501			
I	<b>Thị xã Mường Lay</b>		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115				
1)	<b>Dự án liên khu, điểm tái định cư</b>		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115				
1	Dự án đường Mường Lay - Nặm Nhùn		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115				
II	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>		904.288	848.288	470.860	470.860	199.427	199.427	52.142		199.427	199.427	52.142			
a)	<b>Các dự án đang triển khai thực hiện</b>		724.288	668.288	470.860	470.860	190.099	190.099	48.342		190.099	190.099	48.342			
1	Sản nua, đường giao thông, thoát nước diêm dân cư Khe Chát	169/QĐ-UBND 03/02/2016	117.033	117.033	98.556	98.556	18.477	18.477			18.477	18.477				
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pá Tầu, đi bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015	490.000	434.000	288.385	288.385	138.286	138.286	46.833		138.286	138.286	46.833		Thu ứng 46.833 trđ (trong đó: 20.000 triệu đồng tại QĐ số 130/QĐ-UBND ngày 9/2/2018; 21.200 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 và 5.633 triệu đồng tại QĐ số 198/QĐ ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
3	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chát)	1497/QĐ-UBND 25/12/2015	117.255	117.255	83.919	83.919	33.336	33.336	1.509		33.336	33.336	1.509		Thu ứng 1.509 trđ số 198/QĐ ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
b)	<b>Đền bù GPMB, hỗ trợ tái định cư</b>		180.000	180.000			9.328	9.328	3.800		9.328	9.328	3.800		Thu ứng 3.800 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	
III	<b>Huyện Mường Nhé</b>		18.488	18.488	13.129	13.129	5.359	5.359	5.359		5.359	5.359	5.359			
1	Bồi thường + Hỗ trợ TĐC		18.488	18.488	13.129	13.129	5.359	5.359	5.359		5.359	5.359	5.359		Thu ứng 5.359 trđ (số 1058/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 UBND tỉnh)	

Biểu số 5

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Dự kiến Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn đã giao đến hết năm 2020						Kế hoạch năm 2021						Ghi chú			
		Số quyết định	TMDY								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(3)</sup>				Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)								
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW			Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số			Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
							Tổng số	Trong đó:																							
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	36	37	38	39	40	41	42	43
	<b>TỔNG SỐ</b>		1.900.561	418.833	238.833		1.481.728	1.443.736	37.992	1.026.997	23.273	23.273		873.724	867.233	6.491	629.946	58.907	39.014	19.893	571.039	565.165	5.874	208.936	23.273	23.273		185.663	179.172	6.491	
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		701.561	120.833	120.833		580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	
1)	<i>Thực hiện dự án</i>		701.561	120.833	120.833		580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	
a	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>		701.561	120.833	120.833		580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	189/QĐ-TTg ngày 23/01/2014; 370/QĐ-UBND ngày 16/4/2014	701.561	120.833	120.833		580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273		92.724	86.233	6.491	
B	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		1.199.000	298.000	118.000		901.000	901.000		911.000				781.000	781.000		120.000				120.000	120.000		92.939				92.939	92.939		
1)	<i>Thực hiện dự án</i>		1.199.000	298.000	118.000		901.000	901.000		911.000				781.000	781.000		120.000				120.000	120.000		92.939				92.939	92.939		
a	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>		1.199.000	298.000	118.000		901.000	901.000		911.000				781.000	781.000		120.000				120.000	120.000		92.939				92.939	92.939		
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	298.000	118.000		901.000	901.000		911.000				781.000	781.000		120.000				120.000	120.000		92.939				92.939	92.939		